

CHUBB®

BIỂU PHÍ
SẢN PHẨM BẢO HIỂM CHĂM SÓC SỨC KHỎE TOÀN CẦU

Chubb Care Plus

Luôn bên bạn trên hành trình sống khỏe!

(Đơn vị: nghìn đồng)



CTBH: Chương trình bảo hiểm

Hệ số điều chỉnh với lựa chọn đồng chi trả 20% là 74%. Hệ số điều chỉnh với lựa chọn đồng chi trả được áp dụng với Bảng phí bảo hiểm chuẩn của Quyền lợi Điều trị nội trú và Quyền lợi Thai sản cho tất cả các CTBH. Theo đó Phí bảo hiểm của quyền lợi tương ứng sẽ được tính bằng công thức sau:

$$\text{Phí bảo hiểm (với lựa chọn đồng chi trả 20\%)} = \text{Phí bảo hiểm chuẩn} \times 74\%$$

Hệ số điều chỉnh với lựa chọn mức miễn thường sẽ được áp dụng như sau:

Chương trình bảo hiểm	Mức miễn thường (triệu đồng/năm)	Hệ số điều chỉnh
Cơ bản	2	87.5%
Cao cấp	5	75.0%
Đặc biệt	10	60.0%
Toàn diện	15	55.0%
VIP Toàn cầu	25	37.5%

Hệ số điều chỉnh với lựa chọn mức miễn thường được áp dụng với Bảng phí bảo hiểm chuẩn của Quyền lợi Điều trị nội trú cho tất cả các CTBH. Theo đó Phí bảo hiểm của Quyền lợi Điều trị nội trú sẽ được tính bằng công thức sau:

$$\text{Phí bảo hiểm (với lựa chọn mức miễn thường)} = \text{Phí bảo hiểm chuẩn} \times \text{Hệ số điều chỉnh}$$

1. Phí bảo hiểm chuẩn Quyền lợi Điều trị nội trú

Tuổi \ CTBH	Nam				
	Cơ bản	Cao cấp	Đặc biệt	Toàn diện	VIP Toàn cầu
0	3.980	9.070	14.910	24.760	37.230
1 - 4	2.970	6.770	11.140	18.500	27.830
5 - 9	1.250	2.980	5.170	8.600	13.020
10 - 14	980	2.300	3.980	6.620	10.040
15 - 19	1.390	3.270	5.660	9.420	14.260
20 - 24	1.640	3.830	6.610	11.040	16.860
25 - 29	1.930	4.480	7.700	12.850	19.570
30 - 34	1.990	4.550	7.740	12.900	19.610
35 - 39	2.070	4.600	7.720	12.850	19.490
40 - 44	2.180	4.620	7.520	12.530	19.010
45 - 49	2.660	5.410	8.580	14.240	21.490
50 - 54	3.450	6.770	10.490	17.360	26.000
55 - 59	4.690	9.080	13.930	22.990	34.250
60 - 64	6.110	11.700	17.840	29.330	43.360
65 - 70	7.010	13.170	19.940	32.600	47.630
71 - 74	8.050	14.840	22.290	36.240	52.320

Tuổi \ CTBH	Nữ				
	Cơ bản	Cao cấp	Đặc biệt	Toàn diện	VIP Toàn cầu
0	3.190	7.250	11.930	19.800	29.780
1 - 4	2.380	5.420	8.910	14.800	22.260
5 - 9	1.100	2.620	4.540	7.560	11.440
10 - 14	760	1.790	3.090	5.150	7.810
15 - 19	1.050	2.470	4.270	7.110	10.770
20 - 24	1.540	3.600	6.220	10.380	15.850
25 - 29	1.640	3.800	6.530	10.900	16.600
30 - 34	1.830	4.190	7.140	11.890	18.070
35 - 39	2.160	4.800	8.060	13.410	20.340
40 - 44	2.390	5.050	8.230	13.700	20.790
45 - 49	3.030	6.170	9.780	16.240	24.510
50 - 54	3.760	7.380	11.430	18.910	28.330
55 - 59	4.300	8.320	12.750	21.040	31.350
60 - 64	5.590	10.700	16.320	26.830	39.660
65 - 70	6.410	12.050	18.240	29.820	43.570
71 - 74	7.360	13.570	20.390	33.150	47.860

2. Phí bảo hiểm Quyền lợi Điều trị ngoại trú

Tuổi \ CTBH	Nam/Nữ			
	Cao cấp	Đặc biệt	Toàn diện	VIP Toàn cầu
0	4.660	7.510	12.970	32.300
1 - 4	2.010	3.240	5.590	13.920
5 - 9	1.020	1.750	3.030	7.540
10 - 14	550	940	1.630	4.060
15 - 19	890	1.520	2.620	6.530
20 - 24	1.620	2.770	4.790	11.930
25 - 29	2.470	4.230	7.300	18.190
30 - 34	2.520	4.310	7.440	18.540
35 - 39	2.080	3.560	6.150	15.320
40 - 44	2.080	3.560	6.150	15.320
45 - 49	2.110	3.610	6.230	15.520
50 - 54	2.370	4.070	7.020	17.480
55 - 59	2.610	4.470	7.720	19.230
60 - 64	2.870	4.920	8.490	21.160
65 - 70	3.170	5.440	9.390	23.390
71 - 74	3.510	6.010	10.380	25.850

3. Phí bảo hiểm Quyền lợi nha khoa

Tuổi \ CTBH	Nam/Nữ		
	Đặc biệt	Toàn diện	VIP Toàn cầu
0 - 74	1.520	3.730	8.380

4. Phí bảo hiểm chuẩn Quyền lợi thai sản

Tuổi \ CTBH	Nữ	
	Toàn diện	VIP Toàn cầu
18 - 53	25.620	54.580